



lán zhù

拦住

verb · to block, to stop

Example Sentences

jǐng chá lán zhù nà liàng chē jiǎn chá zhèng jiàn
警察拦住那辆车检查证件。

The police stopped that car to check documents.

tā shēn shǒu lán zhù wǒ bù ràng wǒ jìn qù
他伸手拦住我，不让我进去。

He reached out and blocked me, not letting me go in.

Trace each character, then write the word on your own.

拦 拦 拦 拦 拦 拦 拦 拦 拦 拦 拦

住 住 住 住 住 住 住 住 住 住